

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hội đồng Quản trị xin đệ trình bản báo cáo này cùng Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rau Quả Tiền Giang đã được kiểm toán, cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013.

1. Hội đồng Quản trị

Ông	VÕ VĂN BON	Chủ tịch
Ông	ĐINH VĂN HƯƠNG	Phó Chủ tịch
Ông	NGUYỄN VĂN MÌ	Thành viên
Ông	THÁI NGỌC OANH	Thành viên
Ông	ĐẶNG NGỌC HÒA	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	VÕ VĂN BON	Giám đốc
Ông	NGUYỄN VĂN MÌ	Phó Giám đốc
Ông	THÁI NGỌC OANH	Phó Giám đốc
Ông	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	Kế toán trưởng

2. Các hoạt động chính của Công ty

Cơ sở hoạt động:

Công ty Cổ phần Rau Quả Tiền Giang là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Rau Quả Tiền Giang (Doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 4370/QĐ-UBND ngày 04/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang và Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 21/02/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa đổi Quyết định số 4370/QĐ-UBND ngày 04/11/2005 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Rau Quả Tiền Giang thành Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000049 đăng ký lần đầu ngày 24/02/2006 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1200100123 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07/03/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính: Km 1977 Quốc lộ 1, Xã Long Định, Huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Địa điểm kinh doanh xăng dầu: Ấp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang.

Địa điểm kinh doanh thép – vật liệu xây dựng Châu Hà: Km 1977, Xã Long Định, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.

Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Lập 1 : Ấp 5, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Chế biến và bảo quản rau quả. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chuẩn bị mặt bằng. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn gạo. Bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng (chủ yếu: trứng cút luộc chín đóng hộp).

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Đại lý du lịch.

Kinh doanh sắt, thép. Trồng cây ăn quả. Chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Xây dựng công trình công ích. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt đông lạnh hoặc thịt tươi; Đóng hộp và thức ăn chuẩn bị sẵn trong các đồ đựng chần

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

không. Chế biến và đóng hộp thịt. Giết, mổ, đóng gói, bảo quản thịt các loại gia cầm, gia súc. Chế biến và đóng hộp thủy sản: Chế biến thực phẩm chủ yếu là thủy sản đóng hộp; Bảo quản thủy sản chủ yếu bằng phương pháp đóng hộp. Chế biến và bảo quản cá, tôm, cua và loài thân mềm; Làm lạnh, sấy khô, ướp muối, hun khói, nhúng muối, ngâm, đóng gói.

Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; Sản phẩm từ trứng các loại gia cầm. Thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm tươi, đông lạnh và chế biến; Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến. Nuôi các loài chim cút, đà điểu, chim bồ câu. Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm kể cả trứng lộn. Sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai nhãn hiệu TIGI Dịch vụ cân xe có tải trọng đến 60 tấn.

3. Tình hình tài chính và Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty, được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này, từ trang 05 đến trang 23.

4. Các nghiệp vụ trọng yếu, bất thường và sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, các hoạt động của Công ty trong năm 2013 được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện cố bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh sau ngày 31/12/2013 cho đến ngày lập báo cáo này.

5. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Phan Dũng (PDAC) được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rau Quả Tiền Giang, cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành khi lập Báo cáo tài chính, các sổ sách và chứng từ kế toán được lưu giữ đầy đủ, để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty, và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Rau quả Tiền Giang cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013.

Ngày 12 tháng 02 năm 2014

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



VÕ VĂN BÓN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2014

Số: 37/2013/PDAC-KT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị

- Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được lập ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Rau Quả Tiền Giang từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đối với số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 và số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Công ty căn cứ số cuối năm của Báo cáo tài chính niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam. Việc kiểm toán được thực hiện trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013. Do đó, chúng tôi không đặt vấn đề xem xét số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính năm 2013 cũng như ảnh hưởng của chúng đến số dư tại ngày 31/12/2013 trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2013.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rau Quả Tiền Giang tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của công ty Cổ phần Rau Quả Tiền Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 21/01/2013.



Giám đốc

PHAN VĂN DŨNG

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
0171-2013-118-1

Kiểm toán viên

HÀ THỊ KIM SA

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
2171-2013-118-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC và Sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.857.598.623	51.336.614.085
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	4.855.846.564	4.608.786.421
1. Tiền	111		4.855.846.564	4.608.786.421
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		88.963.568	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	88.963.568	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.3	20.972.792.195	16.600.946.045
1. Phải thu khách hàng	131		14.346.388.212	10.600.293.655
2. Trả trước cho người bán	132		117.001.800	145.018.716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6.509.402.183	5.855.633.674
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		27.334.149.574	29.661.829.854
1. Hàng tồn kho	141	V.4	27.334.149.574	29.661.829.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.5	605.846.722	465.051.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		281.307.760	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.662.691	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		294.876.271	465.051.765
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.672.163.566	29.110.306.040
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		25.219.775.739	29.110.306.040
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	24.241.120.182	28.092.327.857
- Nguyên giá	222		102.573.787.469	103.688.798.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.332.667.287)	(75.596.470.235)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.7	24.078.060	56.182.140
- Nguyên giá	225		321.040.800	321.040.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(296.962.740)	(264.858.660)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	698.023.612	715.293.976
- Nguyên giá	228		862.564.340	888.564.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(164.540.728)	(173.270.364)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	256.553.885	246.502.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC và Sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		452.387.827	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	452.387.827	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.529.762.189	80.446.920.125
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.258.766.658	49.444.347.923
I. Nợ ngắn hạn	310		53.256.459.687	47.356.840.779
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	35.507.238.844	24.533.231.147
2. Phải trả người bán	312	V.12	7.799.052.918	6.159.571.931
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	6.200.000	1.723.739.108
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	273.400.464	553.633.661
5. Phải trả người lao động	315	V.15	1.860.860.012	5.938.368.885
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	7.516.014.413	7.811.942.230
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	293.693.036	636.353.817
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.306.971	2.087.507.144
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.306.971	2.306.971
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	2.085.200.173
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC và Sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.270.995.531	31.002.572.202
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	V.18	26.270.995.531	31.002.572.202
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.747.360.676	8.747.360.676
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.492.083.644	1.409.793.531
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.968.448.789)	845.417.995
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.529.762.189	80.446.920.125

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.19	276.689.334	276.689.334
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD	V.1	95.340,84	129.680,02
+ EUR	V.1	437,82	162,70
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giám đốc

NGUYỄN LÊ BÍCH QUÂN

NGUYỄN VĂN PHƯƠNG



VÕ VĂN BÓN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181.979.714.618	210.356.106.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.800.000	1.507.686.433
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181.977.914.618	208.848.419.682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	156.954.308.640	176.182.737.181
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.023.605.978	32.665.682.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	399.272.978	333.716.152
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.710.564.891	2.586.047.913
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.647.849.360	2.570.390.310
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	15.205.423.571	17.343.035.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	11.928.469.036	13.040.963.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.421.578.542)	29.351.428
11. Thu nhập khác	31	VI.8	949.585.390	2.935.127.446
12. Chi phí khác	32	VI.9	507.331.358	898.373.160
13. Lợi nhuận khác	40		442.254.032	2.036.754.286
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.979.324.510)	2.066.105.714
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	407.120.748
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	2.306.971
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.979.324.510)	1.656.677.995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.990)	828

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu



NGUYỄN LÊ BÍCH QUÂN

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN PHƯƠNG

Giám đốc



VÔ VĂN BÓN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2013

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC và Sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.979.324.510)
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.420.693.113
- Các khoản dự phòng	03	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(33.939.663)
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	19.597.851
- Chi phí lãi vay	06	2.647.849.360
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.074.876.151
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.204.149.441)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.327.680.280
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.750.370.462)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(84.856.213)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.457.147.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(216.223.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	379.456.288
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(785.629.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(8.716.363.275)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.309.653.273)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	85.339.178
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(160.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.714.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.328.600.037)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	116.132.248.339
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105.157.236.612)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(688.739.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.286.271.728
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	241.308.416
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.608.786.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.751.727
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.855.846.564

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giám đốc

NGUYỄN LÊ BÍCH QUÂN

NGUYỄN VĂN PHƯƠNG



Đ. VĂN BÓN

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rau Quả Tiền Giang là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Rau Quả Tiền Giang (Doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 4370/QĐ-UBND ngày 04/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang và Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 21/02/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa đổi Quyết định số 4370/QĐ-UBND ngày 04/11/2005 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Rau Quả Tiền Giang thành Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000049 đăng ký lần đầu ngày 24/02/2006 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1200100123 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07/03/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang Trụ sở chính: Km 1977 Quốc lộ 1, Xã Long Định, Huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Địa điểm kinh doanh xăng dầu: Ấp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang.

Địa điểm kinh doanh thép - vật liệu xây dựng Châu Hà: Km 1977, Xã Long Định, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.

Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Lập 1 : Ấp 5, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Chế biến và bảo quản rau quả. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chuẩn bị mặt bằng. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn gạo. Bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng (chủ yếu: trứng cút luộc chín đóng hộp).

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Đại lý du lịch.

Kinh doanh sắt, thép. Trồng cây ăn quả. Chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Xây dựng công trình công ích. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt đông lạnh hoặc thịt tươi; Đóng hộp và thức ăn chuẩn bị sẵn trong các đồ đựng chân không. Chế biến và đóng hộp thịt. Giết, mổ, đóng gói, bảo quản thịt các loại gia cầm, gia súc. Chế biến và đóng hộp thủy sản: Chế biến thực phẩm chủ yếu là thủy sản đóng hộp; Bảo quản thủy sản chủ yếu bằng phương pháp đóng hộp. Chế biến và bảo quản cá, tôm, cua và loài thân mềm; Làm lạnh, sấy khô, ướp muối, hun khói, nhúng muối, ngâm, đóng gói.

Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; Sản phẩm từ trứng các loại gia cầm. Thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm tươi, đông lạnh và chế biến; Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến. Nuôi các loài chim cút, đà điểu, chim bồ câu. Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm kể cả trứng lộn. Sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai nhãn hiệu TIGI Dịch vụ cần xe có tải trọng đến 60 tấn

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính. Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, Thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ

Giá trị ban đầu của tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Năm tài chính 2013

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 Năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 11 Năm
- Tài sản cố định khác	23 - 25 Năm
- Phần mềm vi tính	05 Năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác**5.1 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

5.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thừa chỡ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

5.3 Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**7.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Năm tài chính 2013

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, các khoản thuế sẽ do cơ quan Thuế quyết toán. Số liệu phản ánh trong báo cáo này chỉ là các số ước tính kế toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	73.330.123	73.165.637
+ Tiền gửi VND	15.661.119	55.565.977
+ Tiền gửi ngoại tệ	57.669.004 (b)	17.599.660
- Tiền gửi ngân hàng	4.782.516.441	4.535.620.784
+ Tiền gửi VND	2.817.036.975 (a)	1.847.775.518
+ Tiền gửi ngoại tệ	1.965.479.466 (b)	2.687.845.266
Cộng	4.855.846.564	4.608.786.421

(a) Số dư Tiền gửi VND:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tiền Giang	2.310.815.058	1.135.563.000
- Ngân hàng NN&PTNT VN - PGD Long Định	384.011.362	418.349.690
- Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Châu Thành	69.286.711	240.391.111
- 7 ngân hàng khác	52.923.844	53.471.717
Cộng	2.817.036.975	1.847.775.518

(b) Số dư Tiền gửi ngoại tệ:

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	USD	Tương ứng VND	USD	Tương ứng VND
- Tiền mặt	2.358,00	49.724.325	845,00	17.599.660
- Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tiền Giang	66.514,39	1.402.622.199	76.077,87	1.584.549.876
- Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sài Gòn	25.658,57	541.075.095	52.207,65	1.087.380.945
- 3 ngân hàng khác	809,88	17.078.345	549,50	11.444.986
Cộng	95.340,84	2.010.499.964	129.680,02	2.700.975.467

Số dư Tiền gửi ngoại tệ:

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	EUR	Tương ứng VND	EUR	Tương ứng VND
- Tiền mặt	275,00	7.944.679	-	-
- Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sài Gòn	162,82	4.703.827	162,70	4.469.459
Cộng	437,82	12.648.506	162,70	4.469.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC và Sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

Năm tài chính 2013

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đầu tư ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Văn Sáng	28.963.568 (c)	
- Phan Văn Ngai	60.000.000 (d)	-
Cộng	88.963.568	-

(c) Cho vay theo hợp đồng kinh tế số 08.2013/HĐKT ngày 21/01/2013, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 11 tháng.

(d) Cho vay theo hợp đồng vay có kỳ hạn số 106.13/HĐ ngày 27/12/2013, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 3

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

- Phải thu khách hàng	14.346.388.212 (e)	10.600.293.655
- Trả trước cho người bán	117.001.800 (f)	145.018.716
- Phải thu khác	6.509.402.183 (g)	5.855.633.674
Cộng	20.972.792.195	16.600.946.045

(e) Phải thu khách hàng gồm:

- Rolin Foods BV	2.041.270.000	412.394.400
- DNTN Rau Quả Bình Thuận	1.816.302.559	5.007.163.274
- Siemssen Tiefkuehlprodukte GmbH	1.188.702.375	1.701.439.320
- Dira frost FFI NV	1.053.109.750	-
- Netra Agro BV	1.029.913.500	-
- Công ty TNHH Vinh Phúc	867.131.297	549.765.960
- Hotel Singapore PTE LTD	845.448.485	-
- Cornhouse Limited	693.567.875	-
- Tac Sung Trading Company	578.851.875	-
- Hipp GmbH & Co Produktion kg	539.840.000	-
- Công ty Barth Fruit AG	539.173.635	-
- Edeka AG	528.874.500	-
- Nautilus Food S.A (Distriplus)	504.834.750	-
- Moral Star Trading Limited	482.060.250	-
- Mai bang LTD (Hàn Quốc)	474.468.750	-
- Khách hàng khác	1.162.838.611	2.929.530.701
Cộng	14.346.388.212	10.600.293.655

(f) Trả trước cho người bán gồm:

- Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn Phan Dũng	33.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Duy Liêm	28.875.000	-
- Phan Văn Ngai	25.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ môi trường Rông Phát	22.500.000	-
- Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	-	44.047.216
- Công ty TNHH DV TV TC Kế Toán & KT Phía Nam	-	27.500.000
- Khách hàng khác	7.626.800	73.471.500
Cộng	117.001.800	145.018.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC và Sửa đổi bổ sung theo

TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

Năm tài chính 2013

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
(g) <i>Phải thu khác gồm:</i>		
- Phải thu về cổ phần hóa	27.368.569	27.368.569
- Phải thu khác	6.482.033.614	5.828.265.105
- Dự án bồi thường 65ha của Thành Đội	200.000.000	200.000.000
- Hộ nhận khoán nông trường	3.264.355.953	3.482.448.583
- Chi phí đền bù KCN Long Giang	762.417.988	742.321.403
- Nông trường Tân Lập	1.221.107.728	1.062.901.773
- Nguyễn Văn Sáng	20.000.000	-
- Thuế TNCN phải thu NLD	12.010.380	-
- Khoản phải thu NLD tiền bảo hiểm xã hội	136.969.254	151.198.751
- Chi cổ tức năm 2012	401.634.451	-
- Tiền BHXH nộp thừa	463.537.860	179.154.463
- Khác	-	10.240.132
Cộng	6.509.402.183	5.855.633.674
4. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.140.580.332	4.244.577.068
- Công cụ, dụng cụ	166.870.120	147.228.700
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.457.514.098	2.145.453.717
- Thành phẩm	17.022.815.447	22.359.457.691
- Hàng gửi đi bán	2.546.369.577	765.112.678
Cộng	27.334.149.574	29.661.829.854
5. Tài sản ngắn hạn khác		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	281.307.760	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	29.662.691	-
- Tài sản ngắn hạn khác	294.876.271	465.051.765
+ <i>Tạm ứng</i>	230.902.575	402.147.381
+ <i>Ký quỹ tại Công ty chứng khoán ngân hàng Nông Nghiệp VN - CNTP, HCM</i>	63.973.696	62.904.384
Cộng	605.846.722	465.051.765
(h) <i>Tạm ứng gồm:</i>		
- Nguyễn Trần Trung Dũng	35.000.000	50.000.000
- Trần Xuân Hoàng	33.566.500	33.111.000
- Nguyễn Văn Mì	10.000.000	-
- Võ Thị út	10.000.000	10.000.000
- Lê Văn Nam	9.980.000	4.819.000
- Huỳnh Phương Đông	8.352.500	7.275.000
- 14 cá nhân khác	124.003.575	296.942.381
Cộng	230.902.575	402.147.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC và Sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

Năm tài chính 2013

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, Truyền Dẫn	TB Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	25.019.687.733	60.552.362.280	2.852.563.290	1.186.768.336	147.799.000	13.929.617.453	103.688.798.092
- Mua trong năm	132.130.000	878.828.449	59.500.000	-	-	-	1.070.458.449
- Đầu tư XDCB hoàn thành	229.143.006	-	-	-	-	-	229.143.006
- Thanh lý, nhượng bán	-	(170.029.136)	-	-	(31.649.500)	-	(201.678.636)
- Giảm khác (*)	(238.079.296)	(1.284.556.960)	(133.697.000)	(440.450.686)	(116.149.500)	-	(2.212.933.442)
Số dư cuối năm	25.142.881.443	59.976.604.633	2.778.366.290	746.317.650	-	13.929.617.453	102.573.787.469
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	12.539.318.943	47.771.853.382	1.309.315.097	598.708.640	125.041.000	13.252.233.173	75.596.470.235
- Khấu hao trong năm	1.629.958.297	2.266.392.728	281.521.134	73.010.172	7.843.218	112.593.120	4.371.318.669
- Thanh lý, nhượng bán	-	(45.180.441)	-	-	(25.847.108)	-	(71.027.549)
- Giảm khác (*)	(214.580.167)	(890.498.861)	(112.981.997)	(238.895.933)	(107.037.110)	-	(1.564.024.068)
Số dư cuối năm	13.954.597.073	49.102.566.808	1.477.854.234	432.822.879	-	13.364.826.293	78.332.667.287
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	12.480.368.790	12.780.508.898	1.543.248.193	588.059.696	22.758.000	677.384.280	28.092.327.857
- Tại ngày cuối năm	11.188.284.370	10.874.037.825	1.300.512.056	313.494.771	-	364.791.160	24.241.120.182

- Giá trị còn lại của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản cho vay (xem V.11): 14.389.926.983
 - Nguyên giá TSCĐ HH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.937.143.094
 (*) Đây là khoản TSCĐ HH không đủ điều kiện ghi nhận tài sản chuyển sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

7. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định VH	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	321.040.800	-	-	321.040.800
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	321.040.800	-	-	321.040.800
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	264.858.660	-	-	264.858.660
- Khấu hao trong năm	-	32.104.080	-	-	32.104.080
- Giảm do mua lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	296.962.740	-	-	296.962.740
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	56.182.140	-	-	56.182.140
Tại ngày cuối năm	-	24.078.060	-	-	24.078.060

Năm tài chính 2013

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
LNguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	646.212.500	242.351.840	-	888.564.340
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(26.000.000)	-	(26.000.000)
Số dư cuối năm	-	-	646.212.500	216.351.840	-	862.564.340

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-	-	173.270.364	-	173.270.364
- Khấu hao trong năm	-	-	-	17.270.364	-	17.270.364
- Giảm khác (*)	-	-	-	(26.000.000)	-	(26.000.000)
Số dư cuối năm	-	-	-	164.540.728	-	164.540.728

III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm	-	-	646.212.500	69.081.476	-	715.293.976
- Tại ngày cuối năm	-	-	646.212.500	51.811.112	-	698.023.612

(*) Đây là khoản TSCĐ HH không đủ điều kiện ghi nhận tài sản chuyển sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- Nguyên giá TSCĐ HH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.000.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án cửa hàng xăng dầu TL	19.087.685	19.087.685
- Dự án khu dịch vụ kỹ thuật Nông trường	210.676.485	210.676.485
- Dự án khu dịch vụ Long Giang	16.737.897	16.737.897
- Nhà sản xuất trứng cút	7.051.818	-
- Thi công cầu Đới 5	3.000.000	-
Cộng	256.553.885	246.502.067

10. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số dư cuối năm
Nhà cửa vật kiến trúc	-	23.399.129	7.576.868	15.822.261
Máy móc thiết bị	-	616.327.855	179.762.289	436.565.566
Súc vật làm việc	-	9.112.390	9.112.390	-
Cộng	-	648.839.374	196.451.547	452.387.827

II. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	35.355.809.506	24.383.665.279
+ Ngân hàng NN và PTNT Tiền Giang	31.873.809.506 (i)	21.239.865.279
+ NH Phát triển Việt Nam - CN NHPT Tiền Giang	1.168.000.000 (j)	925.000.000
+ Công đoàn cơ sở - Công ty CP Rau Quả Tiền Giang	150.000.000	150.000.000
+ Vay cá nhân	2.164.000.000 (k)	2.068.800.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty CHUAN LI FOODS AND CANS MANUFACTURING	151.429.338 (l)	149.565.868
Cộng	35.507.238.844	24.533.231.147

Năm tài chính 2013

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- (i) Đây là khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng số 6900LAV-201300508 ngày 21/03/2013, Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay: 06 tháng. Hạn mức tín dụng: 32.500.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay ngoại tệ (USD) tối đa là 700.000 USD và được tính vào tổng hạn mức tín dụng được cấp. Mục đích vay: chế biến thực phẩm xuất khẩu. Tài sản đảm bảo: theo các hợp đồng thế chấp số 200701746 ngày 17/08/2009,
- (j) Đây là khoản vay ngắn hạn của:
- Hợp đồng số 12/2013/HĐTDXX-NHPT-TGI ngày 08/10/2013. Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định bên cho vay theo từng thời điểm giải ngân. Thời hạn vay: 05 tháng. Hạn mức tín dụng: 1.200.000.000 đồng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cocktail theo Hợp đồng xuất khẩu số 10/HV/HDDH 2013 ngày 05/09/2013. Tài sản đảm bảo: theo các hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTCTS-NHPT-TGI ngày 29/01/2013, số 02/2013/HĐTCTS-NHPT-TGI ngày 14/08/2013, số 12/2013/HĐTCTS-NHPT-TGI ngày 08/10/2013.
 - Hợp đồng số 15/2013/HĐTDXX-NHPT-TGI ngày 11/12/2013. Hạn mức tín dụng: 800.000.000 đồng. Thời hạn vay: 03 tháng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu dưa miếng đông lạnh 1/12 theo Hợp đồng xuất khẩu số 22713465 ngày 19/11/2013. Tài sản đảm bảo: theo các hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTCTS-NHPT-TGI ngày 29/01/2013, số 02/2013/HĐTCTS-NHPT-TGI ngày 14/08/2013, số 15/2013/HĐTCTS-NHPT-TGI ngày 11/12/2013.

(k) Vay cá nhân gồm:

- Trần Thị Hương Lan	766.000.000	20.000.000
- Nguyễn Văn Mi	308.000.000	394.800.000
- Phạm Thị Mỹ Hạnh	250.000.000	250.000.000
- Thái Ngọc Oanh	200.000.000	200.000.000
- Phan Văn Ngai	170.000.000	70.000.000
- Nguyễn Ngọc Triết	100.000.000	20.000.000
- Trần Thị Thanh Tâm	100.000.000	264.000.000
- Các cá nhân khác	270.000.000	850.000.000
Cộng	2.164.000.000	2.068.800.000

Đây là các khoản vay cá nhân có thời hạn 3 tháng, lãi suất dao động từ 09% - 11%. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh.

- (l) Đây là khoản nợ đến hạn trả Công ty CHUAN LI FOODS AND CANS MANUFACTURING về việc thuê máy ghép nắp lon theo hợp đồng số 24-04/HDKT ngày 11/03/2004, số tiền: 7.181 USD.

12. Phải trả cho người bán

- Công ty TNHH Viet Nam Chuan li can Manufacturing	3.989.982.221	3.776.825.237
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Rau quả	924.837.320	296.421.840
- Công ty TNHH Bao bì giấy Thủy Trúc	362.516.000	-
- Công ty hộp sắt Tovecan	302.621.510	-
- Công ty Cổ Phần Cơ khí Xăng dầu	290.400.000	414.590.000
- Công ty TNHH SX-TM Vương Bảo Thành	255.882.550	268.752.000
- Khách hàng khác	1.672.813.317	1.402.982.854
Cộng	7.799.052.918	6.159.571.931

13. Người mua trả tiền trước

- Công ty Barth Fruit AG	-	1.569.264.832
- Silverstone investment Ltd	-	145.587.720
- Khách hàng khác	6.200.000	8.886.556
Cộng	6.200.000	1.723.739.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC và Sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

Năm tài chính 2013

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	-	228.058.704
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	216.223.038
- Thuế Thu nhập cá nhân	6.588.456	84.687.086
- Thuế tài nguyên	-	3.260.205
- Thuế nhà đất	245.407.380	-
- Thuế khác	21.404.628	21.404.628
Cộng	273.400.464	553.633.661
15. Phải trả người lao động		
- Lương tháng 12	1.860.860.012	5.938.368.885
Cộng	1.860.860.012	5.938.368.885
16. Phải trả phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	58.200	58.200
- Kinh phí công đoàn	81.456.570	224.131.510
- Phải trả về cổ phần hóa	20.541.000	20.541.000
- Phải trả khác	7.413.958.643	7.567.211.520
+ Phải trả cho Sở Tài chính tỉnh Tiền Giang (**)	4.964.210.356	4.964.210.356
+ Chi phí đền bù KCN Long Giang	2.177.110.296	2.177.110.296
+ Phải trả tiền lãi vay ngân sách	-	186.472.221
+ Khác	272.637.991	239.418.647
Cộng	7.516.014.413	7.811.942.230

(**) Theo công văn số 4386/UBND ngày 29/08/2005 chấp thuận cho Công ty được hoàn trả vốn nhà nước tại doanh nghiệp về ngân sách tỉnh, số tiền: 15.810.000.000 đồng (trong đó có 5.810.000.000 đồng tiền nợ khó đòi của các hộ khoán tại Nông trường Tân Lập, 10.000.000.000 đồng còn lại cho Công ty hoàn trả dần và có tính lãi. Đến ngày 31/12/2013, công ty đã hoàn trả số tiền 10 tỷ đồng. Số tiền còn lại 4.964.210.356 đồng là khoản tiền thu hồi số nợ của các hộ khoán và hoàn trả cho ngân sách theo tiến độ thực tế thu hồi.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Nội dung	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Tổng cộng
- Số dư đầu năm	893.815.637	(257.461.820)	636.353.817
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	63.512.162	63.512.162
- Tăng khác	640.000	-	640.000
- Sử dụng trong năm	189.532.694	217.280.249	406.812.943
- Số dư cuối năm	704.922.943	(411.229.907)	293.693.036

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
a. Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	6.644.026.522	975.262.966	9.751.072.109	37.370.361.597
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.056.677.995	1.056.677.995
- Tăng khác	-	2.103.334.154	434.530.565	-	2.537.864.719
- Giảm trong năm trước	-	-	-	(10.562.332.109)	(10.562.332.109)

Năm tài chính 2013

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
b.	Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	8.747.360.676	1.409.793.531	845.417.995	31.002.572.202
	Số dư đầu năm nay					
-	Lỗ trong năm nay	-	-	-	(3.979.324.510)	(3.979.324.510)
-	Tăng khác	-	-	82.290.113	-	82.290.113
-	Giảm trong năm nay	-	-	-	(834.542.274)	(834.542.274)
c.	Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	8.747.360.676	1.492.083.644	(3.968.448.789)	26.270.995.531

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu

- Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước
- Các cổ đông khác

Số lượng CP	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn
907.479	9.074.790.000	45,37%
1.092.521	10.925.210.000	54,63%
2.000.000	20.000.000.000	100%

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
20.000.000.000	20.000.000.000
20.000.000.000	20.000.000.000
-	-
-	-
20.000.000.000	20.000.000.000
1.500.000.000	5.400.000.000

18.4 Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Năm 2013, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2012: trích lập bổ sung các quỹ, chia lãi cho thành viên góp vốn theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD/2013 ngày 26/01/2013. Chi tiết gồm:

	Năm nay
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	845.417.995
- Các khoản giảm trừ lợi nhuận năm trước:	834.542.274
+ Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	82.290.113
+ Chi cổ tức năm 2012	688.739.999
+ Trích Quỹ Phúc lợi	63.512.162
< Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm trước chuyển sang năm nay	10.875.721
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	(3.979.324.510)
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm nay	(3.979.324.510)
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm 2013	(3.968.448.789)

18.5 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC và Sửa đổi bổ sung theo

TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

Năm tài chính 2013

(Thể hiện hàng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú hàng đồng tiền khác)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.6 Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	8.747.360.676	8.747.360.676
- Quỹ dự phòng tài chính	1.492.083.644	1.409.793.531
Cộng	10.239.444.320	10.157.154.207
19 Nợ khó đòi đã xử lý		
- Công ty chế biến thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang	189.599.621	189.599.621
- Ngô Hoàng Phong	55.849.885	55.849.885
- Huỳnh Trung Hiệp	31.239.828	31.239.828
Cộng	276.689.334	276.689.334

Đây là khoản nợ khó đòi đã được xử lý xóa nợ theo biên bản xóa nợ khó đòi ngày 19/12/2011.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.106.307.929	134.717.238
- Doanh thu bán thành phẩm	176.903.139.738	206.151.792.674
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.970.266.951	4.069.596.203
Cộng	181.979.714.618	210.356.106.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Giảm giá hàng bán	1.800.000	-
- Hàng bán bị trả lại	-	1.507.686.433
Cộng	1.800.000	1.507.686.433
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.289.987.580	136.852.769
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	154.664.321.060	176.045.884.412
Cộng	156.954.308.640	176.182.737.181
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền vay	25.714.058	49.061.569
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	339.619.257	271.471.891
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.939.663	13.182.692
Cộng	399.272.978	333.716.152
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.647.849.360	2.570.390.310
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.715.531	15.657.603
Cộng	2.710.564.891	2.586.047.913

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC và Sửa đổi bổ sung theo

TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

Năm tài chính 2013

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	839.730.301	872.237.634
- Chi phí bao bì	7.391.643.641	9.914.060.781
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.490.479	70.709.124
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.698.860.257	6.290.397.853
- Chi phí bằng tiền khác	204.698.893	195.630.025
Cộng	15.205.423.571	17.343.035.417
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	5.644.079.735	6.582.659.248
- Chi phí vật liệu, nhiên liệu quản lý	356.670.077	252.557.197
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.081.214	544.905.342
- Thuế, phí và lệ phí	1.247.290.882	596.811.697
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	639.416.163	1.635.573.484
- Chi phí bằng tiền khác	3.526.930.965	3.428.456.927
Cộng	11.928.469.036	13.040.963.895
8. Thu nhập khác		
- Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	632.122.704
- Thu từ thanh lý TSCĐ	85.339.178	398.099.662
- Thu các khoản nợ không xác định được chủ	186.472.221	-
- Thu nhập khác	677.773.991	1.904.905.080
Cộng	949.585.390	2.935.127.446
9. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và CCDC thanh lý	168.751.087	161.339.572
- Tiền nộp phạt vi phạm hợp đồng	40.980.667	216.039.362
- Chi phí khác	297.599.604	520.994.226
Cộng	507.331.358	898.373.160
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Năm nay</u>	
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.979.324.510)	
- Các khoản làm tăng lợi nhuận tính thuế	75.241.583	
+ Chi phí không phục vụ HĐSX kinh doanh	31.741.583	
+ Thủ lao của HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	43.500.000	
- Các khoản làm giảm lợi nhuận tính thuế	-	
- Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(3.904.082.927)	
- Thuế suất thuế TNDN	25%	
- Thuế TNDN hiện hành	-	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Công ty/ Cá nhân	Nội dung giao dịch	Số tiền
Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	1.077.340.952
	Cổ tức nhận được	57.848.250
	Tạm ứng	80.000.000
	Cho công ty vay	1.562.000.000
	Thu tiền cho Công ty vay	1.648.800.000

1. Thông tin so sánh

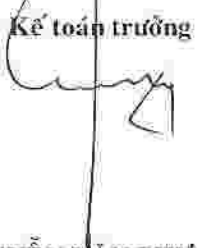
Đối với số liệu năm trước trên Báo cáo tài chính niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 được căn cứ vào số cuối kỳ thể hiện trên cột năm nay của Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Người lập biểu



NGUYỄN LÊ BÍCH QUÂN

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN PHƯƠNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giám đốc



VÕ VĂN BÔN